ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CÙ VÂN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/QĐ-UBND	*Cù Vân, ngày 03 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2022

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ CÙ VÂN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của công chức Tài chính- kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2022 cụ thể như sau:

I. Về công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2022: Theo các biểu số 113/CKTC-NSNN; 114/CKTC-NSNN; 115/CKTC-NSNN.

II. Về công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2022, cụ thể như sau:

1. Về Thu NSNN: Ước thực hiện thu NSNN trên địa bàn năm 2022 đạt 9.465.155.142 đồng, đạt 168,2% dự toán huyện giao và HĐND xã quyết định.Trong đó thu ngân sách xã hưởng 100%: 72.568.083 đồng đạt 99,41% dự toán, các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 307.999.809 đồng đạt 64,57%, Thu bổ sung trợ cấp từ ngân sách cấp trên 9.084.587.250 đồng đạt 178,93% dự toán,

(Chi tiết các khoản thu theo biểu số 114/CKTC-NSNN đính kèm)

2. Về chi ngân sách: Ước thực hiện năm 2022 là: 9.146.393.308 đồng, đạt 164,65% dự toán UBND huyện giao và HĐND xã quyết định. Chi thường xuyên năm 2022 cơ bản theo dự toán được giao, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương và các nghiệp vụ chuyên môn.

(Chi tiết các khoản chi theo biểu số 115/CKTC-NSNN đính kèm)

Điều 2. Văn phòng Uỷ ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã,HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Như điều3
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bình

UBND Xã: Cù Vân

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	**TỔNG SỐ THU**	**5,627,309,000**	**9,465,155,142**	**168.2**
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	73,000,000	72,568,083	99.41
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	477,000,000	307,999,809	64.57
3	Thu bổ sung	5,077,309,000	9,084,587,250	178.93
	- Bổ sung cân đối ngân sách	*5,077,309,000*	*5,411,309,000*	*106.58*
	- Bổ sung có mục tiêu		*3,673,278,250*	
4	Thu chuyển nguồn			
II	**TỔNG SỐ CHI**	**5,555,025,000**	**9,146,393,308**	**164.65**
1	Chi đầu tư phát triển		3,115,221,400	
2	Chi thường xuyên	5,445,025,000	6,031,171,908	110.76
3	Dự phòng	110,000,000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

UBND Xã: Cù Vân

Biểu số 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	**5987267000**	**5987267000**	**6617599875**	**9486944431**	**110.53**	**158.45**
I	**Các khoản thu 100%**	**73000000**	**73000000**	**146482083**	**72568083**	**200.66**	**99.41**
1	Phí, lệ phí	62000000	62000000	35268000	35268000	56.88	56.88
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			18416000	18416000		
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			92798083	18884083		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	11000000	11000000				
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**477000000**	**477000000**	**1000011542**	**307999809**	**209.65**	**64.57**
1	Các khoản thu phân chia	75000000	75000000	216813652	216813652	289.08	289.08
11	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			43649988	43649988		
12	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
13	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			18000000	18000000		
14	Lệ phí trước bạ nhà, đất	75000000	75000000	155163664	155163664	206.88	206.88
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	402000000	402000000	783197890	91186157	194.83	22.68
21	Thu tiền sử dụng đất						
22	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
23	Thuế tài nguyên						
24	Thuế giá trị gia tăng	68000000	68000000	91186157	91186157	134.1	134.1
25	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
26	Thuế thu nhập cá nhân	334000000	334000000	692011733		207.19	
27	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**Thu chuyển nguồn**						
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**	**359958000**	**359958000**		**21789289**		**6.05**

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
VI	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**5077309000**	**5077309000**	**5471106250**	**9084587250**	**107.76**	**178.93**
1	Thu bổ sung cân đối	5077309000	5077309000	2805989000	5411309000	55.27	106.58
2	Thu bổ sung có mục tiêu			2665117250	3673278250		

UBND Xã: Cù Vân **Biểu số 115/CK TC - NSNN**

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	**5555025000**		**5555025000**	**9146393308**	**3115221400**	**6031171908**	**164.65**		**108.57**
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	69800000		69800000	61239000		61239000	87.73		87.73
4	Chi văn hóa, thông tin	31500000		31500000	640598600	619000000	21598600	2033.65		68.57
5	Chi phát thanh, truyền thanh									
6	Chi thể dục, thể thao	22500000		22500000	36192926		36192926	160.86		160.86
7	Chi bảo vệ môi trường				92174000		92174000			
8	Chi các hoạt động kinh tế	31500000		31500000	2501067400	2496221400	4846000	7939.9		15.38
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5169025000		5169025000	4839500490		4839500490	93.63		93.63
10	Chi cho công tác xã hội	120700000		120700000	215521800		215521800	178.56		178.56
11	Chi khác				760099092		760099092			
12	Dự phòng	110000000		110000000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									